

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 04 năm 2021

A. Tình hình thị trường:

I. Tình hình chung:

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 04/2021 giảm 0,17% so với tháng 03/2021.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 6 nhóm hàng có chỉ số giá giảm từ 0,02-0,52% so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,52%; May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,09%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,33%; Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,02%; Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,17%; Hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,02%. Có 02 nhóm có chỉ số giá tăng như: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,99%; Giao thông tăng 0,85%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định. .

	Mặt hàng	Tháng 04/2021 so với tháng 03/2021 (%)
	Chỉ số giá tiêu dùng	99,83
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,48
	Trong đó: 1- Lương thực	99,34
	2- Thực phẩm	99,23
	3- Ăn uống ngoài gia đình	100,00
II	Đồ uống và thuốc lá	100,99
III	May mặc, mũ nón, giày dép	99,91
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99,67
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,98
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,00
VII	Giao thông	100,85
VIII	Bưu chính viễn thông	100,00
IX	Giáo dục	100,00
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	99,83
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	99,98
*	Chỉ số giá vàng	<u>99,07</u>
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	<u>99,72</u>

II. Diễn biến cụ thể:

1. Lương thực, thực phẩm:

a) Lương thực:

- Giá bán lẻ các mặt hàng lương thực trong tháng 04/2021, so với tháng 3/2021 dao động giảm đôi với mặt hàng gạo tẻ thường và có giá ổn định đôi với loại gạo tẻ ngon. Theo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh, năm nay, toàn tỉnh có hơn 20.000ha lúa đông xuân, tăng khoảng 1.000ha so với năm trước. Đến nay, nông dân đã thu hoạch xong 12.350ha, năng suất ước bình quân gần 70 tạ/ha, tăng 4 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước. Trong tháng 4/2021 là thời điểm không khí thu hoạch lúa cũng đang ở thời điểm nhộn nhịp nhất tại huyện Văn Ninh, Thị xã Ninh Hòa... Đây là vụ lúa chính trong năm, nông dân có sự quan tâm, đầu tư chăm sóc, tuân thủ tốt lịch thời vụ cũng như các giải pháp kỹ thuật nên cây lúa phát triển tốt, cho năng suất cao, chất lượng hạt đồng đều. Trong tháng giá gạo tẻ thường bình quân giảm nhẹ (-272đồng/kg), gạo tẻ ngon có giá bình quân ổn định, cụ thể giá bán lẻ được thu thập trực tiếp tại các chợ trên địa bàn tỉnh như: gạo tẻ thường địa phương khoảng 11.000-13.000 đồng/kg, gạo Hương Lài Sữa 19.000 đồng/kg, gạo Tía 16.000 đồng/kg, gạo Lộc Phương 25.000 đồng/kg, gạo Đồng Văn 18.500đồng/kg, Gạo Nàng Hương Chợ Đào 19.000 đồng/kg, gạo nếp thường, hạt tròn từ 16.000-21.000 đồng/kg. Các loại gạo miền Nam như: gạo Thơm Nhật 16.000 đồng/kg, Gạo Lứt Trắng 24.000 đồng/kg, gạo Tài Nguyên thơm 16.000 đồng/kg, gạo Lài sữa miền 17.000 đồng/kg, gạo Đài loan đặc biệt 20.000 đồng/kg, gạo ST24 Sóc Trăng 34.000 đồng/kg, gạo ST25 Sóc Trăng 36.000 đồng/kg, gạo Tám Tài Nguyên 14.000 đồng/kg, gạo nếp Sáp Tiền Giang 19.000-20.000 đồng/kg, gạo nếp Nhung 28.000 đồng/kg, gạo nếp Cái Hoa vàng 25.000 đồng/kg, gạo nếp Than 32.000 đồng/kg...

b) Thực phẩm:

- Mặt hàng thịt tươi sống: Giá thịt lợn hơi trong tháng 04/2021 tiếp tục giảm nhẹ so tháng trước, giảm (- 464đồng/kg), tuy giá thịt lợn hơi giảm so với tháng trước nhưng giá thịt lợn hơi vẫn đang ở mức cao, bình quân dao động từ 77.000-81.000 đồng/kg, Từ cuối năm 2020 đến nay, giá thức ăn chăn nuôi liên tục tăng. Hiện tại, giá cám gia súc 290.000-300.000 đồng/bao. Mức chênh lệch đã lên đến 40.000-45.000 đồng/bao so với trước đó. Việc chăn nuôi phải tốn thêm nhiều chi phí khác để đảm bảo an toàn dịch, càng khiến người chăn nuôi gặp nhiều khó khăn, sẽ khó làm giá lợn hơi giảm xuống. Trong tháng, giá thịt lợn hơi giảm nhẹ nên giá lợn thịt có mức giảm như thịt lợn nạc thăn giảm (- 1.938đồng/kg), thịt đùi giảm (-916đồng/kg), thịt ba chỉ giảm (-1.250đồng/kg), mặt hàng giò lụa tăng nhẹ (+1.786đồng/kg), giá một số mặt hàng thịt lợn cụ thể: thịt lợn nạc thăn giá từ 145.000-157.000 đồng/kg; thịt ba rọi giá từ 130.000-160.000 đồng/kg; thịt đùi giá từ 120.000-140.000 đồng/kg, sườn non từ 170.000-180.000 đồng/kg; chân giò lợn từ 100.000-110.000 đồng/kg..., trong khi giá thịt lợn giảm, một số thực phẩm tươi sống khác như thịt bò, thịt gà có dao động so tháng trước, thịt bò thăn tăng nhẹ (+688đồng/kg), thịt bò bắp giảm (-1.250đồng/kg), giá gà ta giảm (-1.937đồng/kg), mặt hàng thủy hải sản tươi

sống tương đối ổn định so với tháng trước như: cá lóc, cá chép có giá ổn định, tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg tăng (+6.250đồng/kg)...

- Mặt hàng gà: Giá thịt gia cầm tươi sống giảm 1,9 % so với tháng trước, gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên dao động giá 90.000-110.000 đồng/kg, gà công nghiệp giảm nhẹ (-781đồng/kg) so với tháng trước, giá từ 60.000-75.000 đồng/kg.

- Giá cả các mặt hàng rau củ như bắp cải, bí xanh, cà chua... giảm từ 1,57-9,75% so với tháng trước, do thời tiết thuận lợi rau xanh phát triển tốt, nguồn cung dồi dào; đồng thời nhu cầu tiêu dùng giảm làm cho giá các loại rau củ quả giảm mạnh như: Bắp Cải giảm (-1.214đồng/kg), Cà Chua giảm (-1.143đồng/kg), Cải Xanh giảm (-214đồng/kg), bí xanh giảm (-1.250đồng/kg)...

- Giá các mặt hàng thực phẩm công nghệ nhìn chung ít biến động. Giá bán lẻ một số mặt hàng hiện nay như sau: Dầu ăn Simply giá ổn định từ 42.000đ-46.000 đ/chai, đường tinh luyện Biên Hòa từ 18.000 -22.000 đồng/kg, sản phẩm dinh dưỡng Dielac Alpha step 1 hộp thiếc 400g giá ổn định từ 130.000đ-140.000 đồng/hộp, Frisolac Gold 1400g có giá 235.000 đồng/hộp, Optimum Step 1 HT 400g giá 181.000 đồng/hộp....

2. Vật tư nông nghiệp:

- Giá bán lẻ các loại giống như: lúa, ngô, dưa hấu, Cải bẹ Mào gà, Cải xanh ... giá ổn định không biến động so với tháng trước.

- Các loại Vaccin gia súc, gia cầm, thuốc thú y, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ sâu, diệt cỏ...Giá ổn định so với tháng trước.

- Phân đạm, NPK giá ổn định so tháng trước.

3. Đồ uống:

Giá bình quân các loại nước khoáng có giá bán lẻ ổn định so tháng trước, mặt hàng nước giải khát có gaz giảm so với tháng trước (-3.458đồng/thùng), bia có giá ổn định, rượu vang nội tăng (+1.667đồng/chai) so tháng trước, cụ thể: nước khoáng Lavie 4.600đ-5.000đ/chai 500ml, rượu vang đỏ Đà Lạt 85.000đ-120.000đồng/chai 750ml, nước giải khát Coca-Cola 175.000đ-195.000 đồng/thùng 24 lon, bia Sài Gòn xanh 220.000-250.000 đồng/thùng 24 lon, bia tiger 330.000-363.000 đồng/thùng 24 lon,....

4. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:

a) Vật liệu xây dựng:

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng: xi măng, thép xây dựng, cát vàng, ống nhựa, gạch xây có giá ổn định, mặt hàng cát xây giá dao động tăng so tháng trước; Hiện nay, giá xi măng Sông Gianh bao PCB30 bao 50kg không đổi so tháng trước, giá 85.000 đồng/bao 50kg, mặt hàng thép cuộn phi 6 liên doanh Việt Nhật ổn định, giá khoảng 11.000đ- 15.000 đồng/kg, cát xây tăng (+357đồng/m³) phổ biến 210.000-240.000 đồng/m³, cát vàng (cát tô) giá ổn định từ 230.000-260.000 đồng/m³, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190

giá ổn định so tháng trước là 1.600 đồng/viên, gạch xây BT đặc 90x90x190 giá ổn định 1.900 đồng/viên, ống nhựa phi 90 x 2,9mm giá 47.000-56.000 đồng/mét.

b) Khí hóa lỏng (gas đun):

Giá gas bình quân tháng này tăng giảm với tháng trước, giảm (+1.496 đồng/kg), giá bán lẻ gas Petrô bình 12kg là 363.000 đồng/bình 12kg.

c) Nước sinh hoạt:

Giá nước sinh hoạt thực hiện theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa, cụ thể: Giá nước sinh hoạt 1 (từ 01 m³ - 10 m³ đầu tiên/hộ/tháng) là 5.040 đồng/m³, giá nước sinh hoạt 2 (trên 10 m³ - 20 m³/hộ/tháng) là 6.930 đồng/m³, giá nước sinh hoạt 3 (trên 20 m³ - 30 m³/hộ/tháng) là 7.770 đồng/m³, giá nước sinh hoạt 4 (trên 30 m³/hộ/tháng) là 10.080 đồng/m³.

5. Thuốc chữa bệnh cho người:

Giá thuốc chữa bệnh cho người ổn định so tháng trước, theo Quyết định số 693/QĐ-SYT ngày 20/8/2019 của Sở Y tế Khánh Hòa về việc “Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 1- Thuốc Generic; Gói số 2 - Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị; Gói số 3 - Thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao và sinh phẩm cho các đơn vị trong ngành y tế từ tháng 9 năm 2019 đến hết tháng 8 năm 2021”, giá một số mặt hàng thuốc chữa bệnh cho người như sau: Thuốc tim mạch Atorvastatin 10mg, Việt Nam sản xuất, hộp 10 vi*10 viên của Công ty CPDP Khánh Hòa giá 1.280 đồng/vi; thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng Cefuroxim 500mg, Việt Nam sản xuất, hộp 10 vi*10 viên của Công ty CPDP Minh Dân giá 22.590 đồng/vi; thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm Cinnarizin 25mg, Việt Nam, hộp 10 vi*10 viên của Công ty CPDP Khánh Hòa 460 đồng/vi; thuốc giảm đau, hạ sốt Panactol, Việt Nam sản xuất, hoạt chất Paracetamol 500mg, hộp 10 vi*10 viên của Công ty CPDP Khánh Hòa 5.640 đồng/vi; thuốc tác dụng trên đường hô hấp Acetylcystein, hoạt chất N-acetyl cystein 200mg, Việt Nam sản xuất, hộp 100 gói của Công ty CPDP Cửu Long 3.690 đồng/vi; thuốc vitamin AGIDOXIN, hoạt chất Vitamin B6 250mg, Việt Nam sản xuất, hộp 10 vi*10 viên của Công ty Agimexpharm 3.680 đồng/vi; thuốc đường tiêu hóa Kagasidine, hoạt chất Omeprazol 20mg, Việt Nam sản xuất, hộp 10 vi*10 viên của Công ty CPDP Khánh Hòa 1.310 đồng/vi; thuốc Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết Metformin 500mg, Việt Nam sản xuất, hộp 4 vi*15 viên của Công ty CPDP Tipharco 1.450 đồng/vi.

6. Dịch vụ y tế:

Giá dịch vụ y tế do Sở Y tế cung cấp không đổi so tháng trước, cụ thể:

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước: Khám bệnh tại bệnh viện hạng 1 là 39.000 đồng/lượt ; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 tại bệnh viện hạng 1 là 199.100 đồng/ngày; siêu âm 49.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 47.000 đồng/lượt; điện

tâm đồ 45.900 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 231.000 đồng/lượt, châm cứu (có kim dài) 81.800đ/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa): Khám bệnh 70.000 đồng/lượt; siêu âm trắng đen 100.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 100.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 60.000 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 340.000 đồng/lượt, châm cứu (có kim dài) 100.000đ/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám Đa khoa Thiện Trang): Khám bệnh 70.000 đồng/lượt; siêu âm 180.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 180.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 70.000 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 350.000 đồng/lượt, hàn composite cổ răng 200.000đ/lượt..

7. Giao thông:

a) Dịch vụ trông giữ xe:

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi (khuyến khích áp dụng mức thu bằng dịch vụ giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước là 3.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện và 12.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi).

b) Giá cước vận tải hành khách:

- Giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô trong tháng 4/2021 ổn định, riêng giá cước vận tải hành khách đối với tuyến Khánh Hòa-TP.HCM và ngược lại trong dịp Lễ 30/4 và 01/5/2021, Sở Giao thông vận tải ban hành Công văn số 972/SGTVT-QLVTPT&NL ngày 15/4/2021 nêu rõ về tỷ lệ phụ thu đối với tuyến Khánh Hòa-TP.HCM và ngược lại, áp dụng phụ thu giá cước từ ngày 29/4/2021 đến hết ngày 03/5/2021. Khách hàng có nhiều sự lựa chọn các hãng xe khác cùng tuyến như hãng xe Phương Nam, Phúc An Express, Khánh Phong Limousine, Hà Linh, Trà Lan Viên, Cúc Tùng... giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô giường nằm, máy lạnh tuyến Khánh Hòa đi thành phố Hồ Chí Minh giá dao động từ 200.000-400.000 đồng/vé, giá cước xe buýt tuyến Bình Tân-Trần Phú-Thành 9.000 đồng/vé/lượt; cước taxi xe thường 4 chỗ ngồi có giá 5.400-8.657 đồng/600 mét đầu tiên, giá 11.000-15.500 đồng/km từ 601 mét đến km thứ 30 và giá 7.500-11.000 đồng/km từ km thứ 31 trở đi. Về việc tăng cường thực hiện phòng, chống dịch bệnh Covid-19, ngày 26-4-2021, UBND tỉnh Khánh Hòa có công điện gửi các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; các huyện,

thị xã, thành phố; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Cảng vụ Hàng không tại Cảng Hàng không quốc tế Cam Ranh; Cục Hải quan Khánh Hòa; Công an Xuất nhập cảnh tại Cảng Hàng không quốc tế Cam Ranh thực hiện nghiêm túc nội dung trên tinh thần ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 540/CĐ-TTg ngày 23/4/2021 về việc tăng cường quản lý hoạt động tổ chức các chuyến bay đưa người nhập cảnh Việt Nam và Công điện số 541/CĐ-TTg ngày 23/4/2021 về việc tăng cường thực hiện phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

c) Xăng dầu:

- Giá xăng được Bộ Tài chính điều chỉnh tăng 01 lần từ 15h00 ngày 27/03/2021, Công ty Xăng dầu Phú Khánh ban hành Quyết định số 120/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 27/03/2021 và điều chỉnh giảm 01 lần kể từ 15h00 ngày 12/4/2021 tại Quyết định số 158/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 12/4/2021 của Công ty Xăng dầu Phú Khánh, giá xăng, dầu giảm giữa 2 đợt điều chỉnh cụ thể như sau: Xăng không chì Ron 95-III giảm (-80đồng/lít), xăng sinh học E5 Ron 92-II giảm (-50đồng/lít), dầu diezen 0,001S-V giảm (-110đồng/lít), dầu diezen 0,05S-II giảm (-100 đồng/lít), dầu hỏa giảm (-190 đồng/lít).

- Hiện giá bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh là: Xăng không chì Ron 95-III giá 19.340 đồng/lít, xăng sinh học E5 Ron 92-II giá 18.150 đồng/lít, dầu diezen 0,001S-V giá 14.770 đồng/lít, dầu diezen 0,05S-II giá 14.420 đồng/lít, dầu hỏa 2-K giá 13.070 đồng/lít (giá bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế BVMT).

8. Dịch vụ giáo dục:

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, dạy nghề học sinh phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, dạy nghề học sinh phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể:

+ Mức thu học phí mầm non (mẫu giáo, nhà trẻ) khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 140.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố), các đảo thuộc phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang là 45.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi, các đảo thuộc huyện Trường Sa là 30.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí trung học cơ sở khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 60.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 35.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi là 25.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí trung học phổ thông khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 70.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 45.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi là 30.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí dạy nghề phổ thông tại các trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 60.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 35.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi là 25.000 đồng/học sinh/tháng.

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí) đào tạo cao đẳng công lập, đào tạo đại học công lập đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể: Dịch vụ đào tạo cao đẳng công lập Ngành y dược, Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa là 940.000 đồng/tháng/sinh viên; dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập Ngành Khoa học tự nhiên, Trường Đại học Khánh Hòa là 570.000 đồng/tháng/sinh viên.

9. Giải trí và Du lịch:

Theo “Chương trình văn hóa nghệ thuật, du lịch, thể thao năm 2021” do UBND tỉnh Khánh Hòa công bố, cả năm tỉnh có 114 sự kiện. Riêng trong dịp lễ kỷ niệm 46 năm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2021), và Ngày Quốc tế lao động 1/5, có nhiều hoạt động đặc sắc phục vụ du khách và Nhân Dân. Ngày 22/4, Sở Du lịch Khánh Hòa cho biết, dự kiến đợt lễ 30-4 và 1-5 sắp tới, Khánh Hòa sẽ đón khoảng 70.000 lượt khách du lịch lưu trú, chủ yếu là khách nội địa. Công suất phòng của các khách sạn ước đạt khoảng 70%. Trong đó, khách du lịch chủ yếu tập trung tại các khách sạn và khu nghỉ dưỡng ở thành phố Nha Trang và khu vực Bãi Dài (Cam Lâm - Cam Ranh). Tháng 4/2021 có 40 cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú đăng ký kê khai lại giá dịch vụ, trong đó khoảng 70% cơ sở thực hiện khai báo giảm giá, mức giảm trung bình từ 10-30%, 30% cơ sở khai báo tăng giá, trung bình tăng từ 10-20% như giá phòng 400.000 đồng/phòng đôi tăng giá 500.000 đồng/phòng (khách sạn Ban Mai hotel, địa chỉ đường Hùng Vương); khách sạn River view 2 sao đường 2/4, giá phòng đôi từ 350.000 đồng/phòng tăng 585.000 đồng/phòng; khách sạn Newday, địa chỉ 100/12 Hùng Vương giảm giá phòng từ 500.000 đồng/phòng xuống 350.000 đồng/phòng, khách sạn Golden holiday, 3/1 Trần Quang Khải giảm giá phòng Deluxe city view từ 700.000 đồng/phòng xuống 600.000 đồng/phòng, khách sạn 5 sao Fusion resort Cam Ranh thực hiện giá giảm 80% từ 18/4/2021 giá phòng đôi giá 12.200.000 đồng/phòng giảm còn 2.000.000đồng/phòng...tuy giá phòng giảm nhưng doanh nghiệp cam kết giảm giá nhưng không giảm chất lượng.

10. Vàng, đô la Mỹ:

a) Vàng:

Tháng 04/2021, giá vàng (nhãn 99%) bình quân trên thị trường tiếp tục giảm so với tháng trước, giảm (-1,12%). Giá vàng trong nước thường biến động theo xu hướng của giá vàng thế giới, theo một số nhà phân tích, dữ liệu kinh tế

khả quan cũng có thể ảnh hưởng đến vàng trong thời gian tới, khi các nhà đầu tư nhận thấy, khả năng phục hồi mạnh mẽ của Mỹ. Vàng vẫn được coi là một hàng rào chống lại lạm phát trong dài hạn. Thị trường Khánh Hòa giá vàng bán ra dao động ở mức 4.977.000-5.291.000 đồng/chi, giá vàng bán ra dao động giảm hơn vào 02 tuần đầu tháng từ ngày 01/4/2021 đến ngày 13/4/2021, với giá giao động từ 4.977.000-5.093.000 đồng/chi. Mức giá bán ra bình quân tháng 04/2021 của vàng nhẫn 99% giảm 58 đồng/chi so với tháng trước.

b) Đô la Mỹ:

Giá USD bình quân tại Khánh Hòa tăng so tháng trước, tăng 0,04%, đồng USD tiếp tục tăng trong bối cảnh dữ liệu thống kê cho thấy tình hình việc làm tại Mỹ trong tháng 4 khả quan hơn dự kiến, chứng tỏ nền kinh tế lớn nhất thế giới đang trên con đường ổn định để phục hồi sau đại dịch Covid-19. Tỷ giá bán ra đồng Đô la Mỹ tại ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Khánh Hòa trong tháng 4/2021 dao động từ 23.150-23.180 đồng/USD, tỷ giá bán ra tăng hơn vào thời điểm 02 tuần đầu tháng kể từ ngày 01/4/2021 có giá giao động từ 23.160-23.180 đồng/USD. Tỷ giá bán ra đô la Mỹ bình quân tháng 04/2021 tăng 10 đồng/USD so với tháng trước.

B. Công tác chỉ đạo quản lý giá tháng 04 năm 2021:

1. Báo cáo UBND tỉnh về việc giao tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch do nhà nước đầu tư hiện đang cho Công ty CP Công trình đô thị Vạn Ninh thuê theo đề nghị tại Công văn số 3533/BTC-QLCS ngày 05/4/2021 của Bộ Tài chính;

2. Tham gia ý kiến gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác định tiền cấp quyền thu hồi khoáng sản đất san lấp tại xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh;

3. Báo cáo UBND tỉnh cho phép UBND các huyện, thị xã, thành phố tạm áp dụng đơn giá tại Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh về việc quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2019-2020 để ký hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

4. Tổ chức theo dõi, khảo sát, tổng hợp báo cáo giá thị trường các mặt hàng theo danh mục quy định tại Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường; báo cáo giá các mặt hàng theo danh mục trên Phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo Công văn số 2527/BTC-QLG ngày 06/3/2019 của Bộ Tài chính về việc triển khai nhập liệu báo cáo giá cả thị trường vào CSDL quốc gia về giá, kết hợp báo cáo theo quy định tại Thông tư số 116/2018/TT-BTC (Khánh Hòa là một trong số 20 tỉnh thực hiện báo cáo trên Phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá giai đoạn 1).

5. Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát biểu mẫu kê khai giá đối với các cơ sở kinh doanh các mặt hàng gạo, đường ăn, xi măng, xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...; tiếp nhận biểu mẫu kê khai giá dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, biểu mẫu kê khai giá dịch vụ du lịch lữ hành.

Từ ngày 01/4/2021 đến ngày 26/4/2021 đã thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra, duyệt hồ sơ kê khai giá tổng cộng 69 hồ sơ kê khai giá các loại.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./. LA

(Đính kèm Bảng giá thị trường tháng 4 năm 2021).

Nơi nhận: (VBĐT)

- Bộ Tài chính A+B (Cục quản lý giá) (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (phối hợp);
- Phòng Tài chính các huyện, thị xã, TP (phối hợp);
- Trại giam A2 Đồng Găng Diên Khánh (để biết);
- Phòng Hậu cần-Công an tỉnh Khánh Hòa (để biết);
- Lưu: VT, QLG&CS, N me

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Quốc Thành

SỐ TÀI CHÍNH

Tỉnh, Thành phố: Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 1384/BC-STC ngày 29/4/2021 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8 - 7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
I	01	LUÔNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	13.143	12.871	(272)	(2,07)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo tẻ thường trắng địa phương từ 11.000 - 13.000 đ/kg
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	18.833	18.833	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo Tám thơm, gạo Tía, Lài sữa, Lóc Phụng, Phước Thành, Đồng Văn từ 16.000 - 25.000 đ/kg
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Thịt heo hơi bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	81.107	80.643	(464)	(0,57)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá từ 77.000- 81.000đ/kg
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Thịt heo nạc thăn bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	155.938	154.000	(1.938)	(1,24)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá từ 145.000- 157.000đ/kg
5	01.0005	Thịt bò thăn	Thịt bò thăn bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	255.625	256.313	688	0,27	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 240.000 - 270.000 đ/kg
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Giá bán lẻ	230.625	229.375	(1.250)	(0,54)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 220.000 - 250.000 đ/kg
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg/ 1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	101.875	99.938	(1.937)	(1,90)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 90.000 - 110.000 đ/kg
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg/ 1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	66.719	65.938	(781)	(1,17)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 60.000 - 75.000 đ/kg
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	161.250	163.036	1.786	1,11	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 145.000 - 170.000 đ/kg

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
10	01.0010	Cá quả (cá tóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	d/kg	Giá bán lẻ	76.143	76.143	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	65.000 - 85.000 d/kg
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	d/kg	Giá bán lẻ	80.000	80.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 70.000 - 90.000 d/kg;
12	01.0012	Tôm rêu, tôm nui nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	d/kg	Giá bán lẻ	166.458	172.708	6.250	3,75	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 160.000 - 180.000 d/kg
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	d/kg	Giá bán lẻ	14.893	13.679	(1.214)	(8,15)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá giảm so tháng trước
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	d/kg	Giá bán lẻ	13.643	13.429	(214)	(1,57)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá giảm so tháng trước
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	d/kg	Giá bán lẻ	12.821	11.571	(1.250)	(9,75)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá giảm so tháng trước
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	d/kg	Giá bán lẻ	17.464	16.321	(1.143)	(6,54)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá giảm so tháng trước
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	d/kg	Giá bán lẻ	5.417	5.417	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 4.000đ- 8.000đ/kg
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	d/lít	Giá bán lẻ	44.750	44.625	(125)	(0,28)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Dầu Simply giá từ 42.000 - 46.000 đ/chai, giá ổn định
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	d/kg	Giá bán lẻ	20.640	20.300	(340)	(1,65)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Đường Biên Hòa từ 18.000đ-22.000đ/kg
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi		d/hộp	Giá bán lẻ	133.500	133.900	400	0,30	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Sữa Dielac Alpha Steps 1, hộp thiét 400g
II 02 VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP											
21	02.0005	Giồng lúa Nếp 97, cấp NC		d/kg	Giá bán lẻ	65.000	65.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
22	02.0010	Giồng lúa Khang dân 18		d/kg	Giá bán lẻ	75.000	75.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
23	02.0012	Giồng lúa TT10		d/kg	Giá bán lẻ	14.000	14.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ nay	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
24	02.0020	Giống lúa khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ	20.000	20.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thủ thập	Lúa 202
25	02.0024	Giống ngô SSC586		đ/kg	Giá bán lẻ	72.500	72.500	-	-	Do trực tiếp điều tra, thủ thập	Từ 65.000 - 75.000 đ/kg
26	02.0026	Giống ngô B21		đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thủ thập	
27	02.0028	Giống ngô LVN4 F1		đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thủ thập	
28	02.0043	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	750.000	750.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thủ thập	
29	02.0046	Hạt giống Cải xanh lùn Thanh Giang Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	245.000	245.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thủ thập	
30	02.0050	Vac-xin Lở mồm long móng	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	31.500	31.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thủ y Trung ương Navetco
31	02.0051	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	10 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	28.000	28.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thủ y Trung ương Navetco
32	02.0052	Vac-xin tụ huyết trùng	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	5.460	5.460	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thủ y Trung ương Navetco

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
33	02.0053	Vac-xin dịch tả lợn	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	4.000	4.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
34	02.0054	Vac-xin cúm gia cầm	200 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	378	378	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
35	02.0055	Vac-xin dịch tả vịt	500 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	135	135	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
36	02.0056	Thuốc thú y	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lineconycin; Cephalaxin; Flumequin.	đ/chai	Giá bán lẻ	6.300	6.300	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Chứa các hoạt chất: Bio-Amoxicillin, chai 10ml; Công ty liên doanh BIO-PHARMACHEMIE; sản xuất trong nước
37	02.0057	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethozin; Dinotefuran; Ethofenprox; Buprofezin; Imidacloprid; Fipronil.	đ/lít	Giá bán lẻ	110.417	110.417	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Chứa hoạt chất Fenobucarb (sản phẩm BASSA 50 EC), Công ty CP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ nay	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
38	02.0058	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxanil; Fosetyl-aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined .	đ/lít	Giá bán lẻ	370.000	370.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Chứa hoạt chất Isoprothiolane (sản phẩm Vifusi 40EC), Công ty CP thuốc sát trùng Việt Nam
39	02.0059	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Prettlachlor; Quinclorac; Ametryn.	đ/lít	Giá bán lẻ	75.000	75.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Chứa hoạt chất Glyphosate (sản phẩm Carphosate 480SL), Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
40	02.0060	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nito (N) tổng số \geq 46%;	đ/kg	Giá bán lẻ	8.000	8.000	-	-		Tổng Công ty Phân bón và hóa chất đầu khí
41	02.0061	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nito tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) \geq 18%.	đ/kg	Giá bán lẻ	13.000	13.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Công ty CP Phân bón Bình Điền
III	03	ĐỒ UỐNG									
42	03.0001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5.000	5.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Nước khoáng Lavie
43	03.0002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai 750ml	Giá bán lẻ	101.750	103.417	1.667	1,64	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Rượu vang Đà Lạt từ 85.000 - 120.000 đ/chai

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
44	03.0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	d/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	186.875	183.417	(3.458)	(1.85)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Coca-cola từ 175.000 - 195.000 d/thùng
45	03.0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	d/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	234.625	234.625	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Bia Sài Gòn từ 220.000 - 250.000 d/thùng
IV	04	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
46	04.0001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	85.000	85.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Xi măng Sông Gianh
47	04.0002	Thép xây dựng	Ghì rõ quy cách	đ/kg	Giá bán lẻ	13.000	13.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Thép xây dựng liên doanh Việt Nhật từ 11.000 - 15.000 đ/kg
48	04.0003	Cái xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	Giá bán lẻ	230.714	231.071	357	0,15	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
49	04.0004	Cái vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	Giá bán lẻ	248.125	248.125	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
50	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	1.600	1.600	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190
51	04.0007	Ông nhựa	Phi 90 loại 1	đ/mét	Giá bán lẻ	51.825	51.825	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Ông nhựa Bình Minh giá 47.000 - 56.000 đ/m
52	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	Vnd/kg	Giá bán lẻ	31.746	30.250	(1.496)	(4,71)	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petro của Công ty xăng dầu Phú Khánh

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
53	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Ghi rõ tên doanh nghiệp cung cấp, địa bàn cung cấp	đ/m ³	Giá bán lẻ	5.040	5.040	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trung bình 10m ³ đầu tiên (giá nước sinh hoạt I) theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa
V	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
54	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg	đ/ vi	Giá bán buôn	1.280	1.280	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Atorvastatin 10mg, Việt Nam, Hộp 10 vỉ*10 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa
55	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg	đ/ vi	Giá bán buôn	22.590	22.590	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Cefuroxim 500mg, Việt Nam, Hộp 10 vỉ*10 viên, Uống, Công ty CPDP Minh Dân
56	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/ vi	Giá bán buôn	460	460	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Cinnarizin 25mg, Việt Nam, Hộp 10 vỉ*10 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
57	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gút và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chynotrypsin 4.2mg	đ/ vi	Giá bán buôn	5.640	5.640	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Hoạt chất Paracetamol 500mg, thuốc Panacolor, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Uông, Công ty CPDP Khánh Hòa
58	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/ vi	Giá bán buôn	3.690	3.690	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Acetylcystein, Việt Nam, Hộp 100 gói, Uông, Công ty CPDP Cừ Long
59	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/ vi	Giá bán buôn	3.680	3.680	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Vitamin B6, thuốc AGIDOXIN, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Uông, Công ty Aginexpharm
60	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazole 20 mg hoặc Hoạt chất Domperdone 10 mg	đ/ vi	Giá bán buôn	1.310	1.310	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Kagadine, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Uông, Công ty CPDP Khánh Hòa
61	05.0008	Học môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoạt chất Gliclazid 30 mg hoặc Hoạt chất Metformin 500mg	đ/ vi	Giá bán buôn	1.450	1.450	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Metformin 500mg, Việt Nam, Hộp 4 vi*15 viên, Uông, Công ty CPDP Tipharco
V1	06	DỊCH VỤ Y TẾ									

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
62	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ lượt	Giá bán lẻ	39.000	39.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện hạng I
63	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại I	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	199.100	199.100	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện hạng I
64	06.0003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ lượt	Giá bán lẻ	49.000	49.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	
65	06.0004	X-quang số hóa I phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ lượt	Giá bán lẻ	47.000	47.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	
66	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ lượt	Giá bán lẻ	42.400	42.400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	
67	06.0006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ lượt	Giá bán lẻ	45.900	45.900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
68	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt	Giá bán lẻ	231.000	231.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
69	06.0008	Tràn composite cố răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt	Giá bán lẻ	324.000	324.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
70	06.0009	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt	Giá bán lẻ	81.800	81.800	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
71	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
72	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại I	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/ngày	Giá bán lẻ	900.000	900.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng I giường, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
73	06.0012	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Siêu âm trắng đen, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ nay	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
74	06.0013	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
75	06.0014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	150.000	150.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Làm xét nghiệm tế bào cận Adis (Bệnh viện không làm xét nghiệm nước tiểu), Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
76	06.0015	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
77	06.0016	Nội soi thực quản-dạ đầy- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	340.000	340.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
78	06.0017	Hàn composite cố răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	400.000	400.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
79	06.0018	Chăm cưu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
80	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	d/lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
81	06.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	d/lượt	Giá bán lẻ	180.000	180.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
82	06.0022	X-quang số hóa I phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	d/lượt	Giá bán lẻ	180.000	180.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
83	06.0023	Xử nghiệm tế bào cấy nước tiểu hoặc cấy Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	d/lượt	Giá bán lẻ	50.000	50.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
84	06.0024	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	d/lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)

ST. T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
85	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	350.000	350.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
86	06.0026	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	200.000	200.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
VII	07	GIAO THÔNG									
87	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Giá bán lẻ	3.167	3.167	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
88	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Giữ xe ban ngày tại những nơi có nhiều nhu cầu trông giữ phương tiện
89	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé	Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tuyến Nha Trang - Sài Gòn xe giường nằm, máy lạnh
90	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Giá bán lẻ	9.000	9.000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
91	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	d/km	Giá bán lẻ	13.500	13.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Hãng taxi Mai Linh
92	07.0006	Xăng E5 Ron 92		d/lit	Giá bán lẻ	17.731	18.176	445	2,51	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng sinh học E5 Ron 92-II
93	07.0007	Xăng Ron 95		d/lit	Giá bán lẻ	18.858	19.381	523	2,77	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng không chì Ron 95-III
94	07.0008	Dầu Diesel		d/lit	Giá bán lẻ	14.404	14.472	68	0,47	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Dầu Diesel 0,05S-II
VIII 08 DỊCH VỤ GIÁO DỤC											
95	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		d/hàng	Giá bán lẻ	140.000	140.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trường mầm non tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
96	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trường trung học cơ sở công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
97	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trường trung học phổ thông công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
98	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp – Hướng nghiệp Khánh Hòa, dạy nghề học sinh phổ thông
99	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	940.000	940.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa, Ngành Y dược

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
100	08.0008	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	570.000	570.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Đại học Khánh Hòa, Ngành Khoa học tự nhiên
IX 09 GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH											
101	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đầu, đến đầu...)	đ/chuyến	Giá bán lẻ	1.630.000	#####	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Nha Trang - Đà Lạt
102	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	500.000	500.000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Khách sạn Nhị Phi (phòng ở 2 khách): giá do anh hướng dịch bệnh Covid
103	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Nhà khách C30-Glory (phòng ở 2 khách):
X	10	VÀNG, ĐÓ LA MỸ									
104	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Giá bán lẻ	5.191	5.133	(58)	(1,12)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
105	10.0002	Đó la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	23.154	23.164	10	0,04	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	